Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3824.89.00

Mã HS	3824.89.00
Mô tả hàng hóa	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: / - - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:27:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38248900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5515
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5515
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5515
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ5515
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5383
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5344
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5344
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5344
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5344
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5344
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5344
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5388
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5388
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5388
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5388

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5388
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5388
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5386
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5386
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5386
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5386
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5386
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5386
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5388
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5350
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5346
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5346
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5346
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5346
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5346
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5346
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5355
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5355
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5355
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5355
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5355
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5355
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5396
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5396
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5396
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5396
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5396
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5397
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5397
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5397
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5397
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5397
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5397
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5400
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5400
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5400
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5400
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5400
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5400
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5369
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5369
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5369
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5369
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5369
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5369
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5371
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5371
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5371
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5371
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5371
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5369
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5369
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5369
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5369
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5369
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5369
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5369
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5390
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5390
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5390
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5390
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5390
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5390
RCEP B	2022	2022	0	B!D5390
RCEP B	2023	2023	0	B!E5390
RCEP B	2024	2024	0	B!F5390
RCEP B	2025	2025	0	B!G5390
RCEP B	2026	2026	0	B!H5390
RCEP B	2027	2027	0	B!I5390
RCEP C	2022	2022	0	C!D5390
RCEP C	2023	2023	0	C!E5390
RCEP C	2024	2024	0	C!F5390
RCEP C	2025	2025	0	C!G5390
RCEP C	2026	2026	0	C!H5390
RCEP C	2027	2027	0	C!I5390
RCEP D	2022	2022	0	D!D5390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5390
RCEP D	2024	2024	0	D!F5390
RCEP D	2025	2025	0	D!G5390
RCEP D	2026	2026	0	D!H5390
RCEP D	2027	2027	0	D!I5390
RCEP E	2022	2022	0	E!D5393
RCEP E	2023	2023	0	E!E5393
RCEP E	2024	2024	0	E!F5393
RCEP E	2025	2025	0	E!G5393
RCEP E	2026	2026	0	E!H5393
RCEP E	2027	2027	0	E!I5393
RCEP F	2022	2022	0	F!D5390
RCEP F	2023	2023	0	F!E5390
RCEP F	2024	2024	0	F!F5390
RCEP F	2025	2025	0	F!G5390
RCEP F	2026	2026	0	F!H5390
RCEP F	2027	2027	0	F!I5390
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4959
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4959
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4959
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4959

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3824.89.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3824.89.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3824.89.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3824.89.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5515), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.